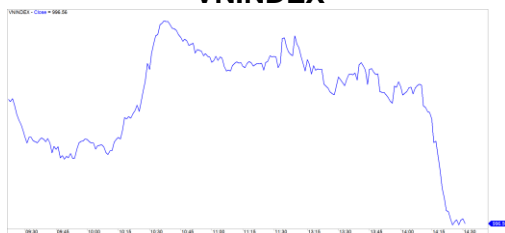


**Diễn biến thị trường trong phiên**

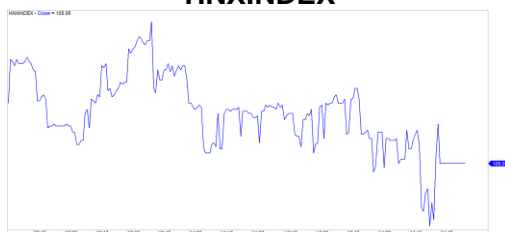
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	996.56	105.05	56.78
% ngày	-0.13%	0.27%	-0.28%
% tuần	0.91%	0.64%	0.16%
% tháng	1.27%	2.67%	-1.82%
% năm	-2.02%	-9.66%	4.74%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	3,768	340	226
TB 1 tuần	3,764	374	200
TB 1 tháng	3,878	372	276
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	355.72	4.09	40.47
Bán	431.22	4.03	13.64
Giá trị ròng	-75.50	0.06	26.82
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	140	74	191
Mã Giảm	151	63	110
Không Đổi	95	231	599
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	16.85	9.26	18.78
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,384	191	982
LS Cổ tức	1.36%	3.95%	5.28%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

**VNINDEX**



**HNIINDEX**



**DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG**

Áp lực chốt lời được đẩy mạnh khiến các chỉ số rung lắc. VN-Index chốt phiên quay đầu giảm 0.13% dừng tại 996.56 điểm mặc dù có lúc đã vượt ngưỡng 1,000 điểm. Chỉ số HNX-Index ngược lại tăng 0.27% neo tại 105.05. Chỉ số Upcom-Index giảm 0.28% chốt tại 56.78 điểm. Dòng tiền duy trì ở mức cao với giá trị giao dịch khớp lệnh đạt 3,800 tỷ đồng trên cả ba sàn.

Áp lực chốt lời trên diện rộng với VN30-Index có tới 18 mã giảm và chỉ 7 mã tăng. BID(-2.1%), REE(-2.2%), MWG(-1.5%), MSN(-1.1%), GMD(-1.1%)...là những mã có mức giảm đáng chú ý nhất. Tuy vậy, chỉ số vẫn được nâng đỡ bởi một số trụ. Cụ thể, GAS chốt phiên tăng 1.2% đóng cửa tại 106,300 đồng/cp, BVH tăng 2% chốt tại 74,800 đồng/cp, HDB tăng 3.9% tạm dừng tại 27,700 đồng/cp và cả 3 cổ phiếu đều tăng giá với thanh khoản khá. Dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang nhóm Mid-Cap khi LDG, HBC, ITA, SCR, HSG, DXG, CII, CMG... giao dịch sôi động trong đó LDG tăng kịch trần.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng phiên thứ 4 liên tiếp với tổng giá trị 48.6 tỷ đồng trên toàn thị trường. VRE(-34.8 tỷ), MSN(-23.1 tỷ) dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, QNS(+17.1 tỷ), VNM(+16.8 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

**QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN**

Chúng tôi cho rằng thị trường áp lực điều chỉnh có thể gia tăng trong phiên tới và chỉ số VN30 có thể sẽ kiểm định lại vùng hỗ trợ 909 – 919 điểm. Đồng thời, rủi ro ngắn hạn trên chỉ số VN30 có chiều hướng gia tăng cho nên thị trường có thể sẽ điều chỉnh trong 2 phiên giao dịch tới. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là dòng tiền ngắn hạn tiếp tục gia tăng và tỷ trọng cổ phiếu vẫn duy trì ở mức cao cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là duy trì tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên các chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 981.24 điểm của chỉ số VN-Index và 103.16 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục hoặc xem xét bán một phần cổ phiếu đã tăng mạnh và mua lại ở nhịp điều chỉnh.

**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 58% cổ phiếu/42% tiền.**

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.35	GIẢM	GIẢM		15.93				17.71		
ACB	23.40	GIẢM	GIẢM		24.15				23.85		
ACV	77.00	TĂNG	GIẢM	75.80	72.72	1.58%			83.54		
ANV	26.05	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	0.58%			27.58		
ASM	7.48	TĂNG	TĂNG	6.30	7.08	18.73%		7.61	5.80	-1.71%	
BFC	14.90	GIẢM	GIẢM		15.26				16.76		
BID	39.40	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	20.67%		33.40	36.62	17.96%	
BMP	51.20	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	-1.16%		48.30	45.90	6.00%	
BSR	9.60	TĂNG	GIẢM	10.10	9.14	-4.95%			10.51		
BVH	74.80	TĂNG	GIẢM	74.80	74.73	0.00%	MUA		80.41		
BWE	26.40	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-0.94%		20.00	25.45	32.00%	
CEO	10.00	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-2.91%			11.11		
CII	22.00	TĂNG	GIẢM	21.40	20.30	2.80%			22.49		
CMG	37.60	GIẢM	TĂNG		38.67			23.20	34.96	62.07%	
CMX	23.30	GIẢM	GIẢM		27.78			5.91	26.88	354.77%	BÁN
CSM	14.80	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.85%	
CTD	95.00	TĂNG	GIẢM	97.00	92.68	-2.06%			104.50		
CTG	21.15	TĂNG	GIẢM	20.85	20.59	1.44%			21.90		
CTG	21.15	TĂNG	GIẢM	20.85	20.59	1.44%			21.90		
CTR	46.80	TĂNG	N/A	46.50	40.05	0.65%		-	N/A		
CVT	22.60	TĂNG	TĂNG	21.25	21.16	6.35%		20.35	18.94	11.06%	
DCM	7.48	GIẢM	TĂNG	8.47	7.49	-11.59%	BÁN	8.54	7.15	-12.41%	
DGC	26.70	TĂNG	GIẢM	27.80	26.08	-3.96%			30.54		
DGW	24.85	TĂNG	TĂNG	24.60	24.15	1.02%		23.50	21.79	5.74%	
DHA	30.50	GIẢM	GIẢM		33.26				35.00		
DHC	33.60	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	1.82%			35.33		
DHG	93.80	TĂNG	GIẢM	93.50	90.45	0.32%			99.56		
DIG	14.50	TĂNG	TĂNG	14.25	13.71	1.75%		13.90	12.65	4.32%	
DPG	44.20	GIẢM	GIẢM		45.95				50.61		
DPM	13.35	TĂNG	GIẢM	13.60	13.11	-1.84%			14.62		
DPR	37.70	GIẢM	GIẢM		38.03				42.08		
DQC	18.45	GIẢM	GIẢM		18.62				20.27		
DRC	23.40	TĂNG	TĂNG	22.80	22.79	2.63%		21.60	20.67	8.33%	
DXG	17.45	TĂNG	TĂNG	16.15	16.31	8.05%		15.50	14.48	12.58%	
EIB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.23				18.06		

We Create Fortune

FCN	13.10	TĂNG	GIẢM	12.65	11.84	3.56%		13.36		
FMC	27.10	GIẢM	TĂNG		27.65		31.60	26.18	-14.24%	
FPT	57.70	TĂNG	TĂNG	45.20	55.64	27.65%		46.00	52.65	25.43%
GAS	106.30	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	1.05%		109.55		
GEX	22.65	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	2.03%		20.20	20.77	12.13%
GIL	20.50	TĂNG	GIẢM	21.00	19.51	-2.38%		23.76		
GMD	27.40	TĂNG	TĂNG	27.95	27.01	-1.97%		28.50	26.02	-3.86%
GTN	19.00	GIẢM	TĂNG		19.96		15.00	17.31	26.67%	
GVR	13.70	GIẢM	N/A		14.42			N/A		
HAG	4.49	GIẢM	GIẢM		4.67			5.13		
HAX	17.40	GIẢM	TĂNG		18.03		15.75	17.40	10.48%	BÁN
HBC	14.65	TĂNG	GIẢM	13.70	13.91	6.93%		15.19		
HCM	24.30	TĂNG	TĂNG	22.15	23.34	9.71%		23.40	20.04	3.85%
HDB	27.70	TĂNG	GIẢM	26.30	25.84	5.32%		27.71		
HDC	21.10	TĂNG	TĂNG	22.15	20.50	-4.74%		15.25	18.89	38.36%
HDG	35.00	GIẢM	TĂNG		35.37		35.30	32.61	-0.85%	
HNG	15.15	GIẢM	GIẢM		16.46			18.52		
HPG	21.95	GIẢM	GIẢM		22.80			23.96		
HSG	6.70	GIẢM	GIẢM		6.77			7.44		
HT1	15.10	GIẢM	GIẢM		15.77			16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%		2.71		
HVN	33.60	GIẢM	GIẢM		34.24			37.60		
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.40		15.35	14.37	-2.28%	
KDH	25.50	TĂNG	TĂNG	22.90	24.97	11.35%		24.00	23.00	6.25%
KSB	21.10	GIẢM	GIẢM		22.62		23.90	21.11	-11.66%	
LCG	9.80	TĂNG	GIẢM	9.60	9.35	2.08%		10.47		
LDG	10.80	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	32.03%		9.89	8.90	9.20%
LHG	16.50	GIẢM	GIẢM		17.25			19.15		
LPB	7.50	GIẢM	GIẢM		7.76			8.25		
LSS	5.00	GIẢM	GIẢM		5.28			5.62		
MBB	22.80	TĂNG	TĂNG	22.20	21.96	2.70%		21.85	20.13	4.35%
MPC	25.90	GIẢM	GIẢM		27.29			33.18		
MSN	78.50	TĂNG	GIẢM	78.00	77.61	0.64%		81.93		
MSR	16.80	GIẢM	GIẢM		18.44			18.90		
MWG	126.10	TĂNG	TĂNG	122.40	121.67	3.02%		88.70	113.67	42.16%
NDN	17.20	GIẢM	TĂNG		17.62		13.70	16.27	25.55%	
NKG	5.58	GIẢM	GIẢM		5.91			6.54		
NLG	27.80	GIẢM	TĂNG		28.58		28.70	26.73	-3.14%	
NT2	24.00	GIẢM	GIẢM		24.64			26.28		



We Create Fortune

NTL	22.40	GIẢM	GIẢM	23.70	22.65	-4.44%	BÁN		26.18		
NVL	63.80	TĂNG	TĂNG	64.00	61.40	-0.31%		63.00	62.33	1.27%	MUA
OIL	11.10	GIẢM	GIẢM		11.50				12.17		
PAC	28.00	TĂNG	GIẢM	28.70	26.77	-2.44%			31.05		
PC1	20.15	GIẢM	TĂNG		21.49			21.10	18.48	-4.50%	
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		26.57			29.00	25.01	-10.00%	
PHR	61.00	TĂNG	GIẢM	60.40	55.03	0.99%			65.37		
PLX	60.50	GIẢM	TĂNG		61.98			62.40	59.59	-3.04%	
PNJ	80.40	GIẢM	TĂNG	82.70	80.55	-2.60%	BÁN	104.00	78.69	-22.69%	
POW	12.90	TĂNG	GIẢM	12.90	12.78	0.00%	MUA		14.03		
PVT	17.35	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-4.67%		18.30	16.28	-5.19%	
PPC	25.60	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-3.40%			28.66		
PTB	69.70	TĂNG	TĂNG	69.70	69.48	0.00%	MUA	64.00	64.57	8.91%	
PVB	19.60	GIẢM	TĂNG		20.57			20.10	18.62	-2.49%	
PVD	18.15	TĂNG	TĂNG	18.50	17.30	-1.89%		18.10	15.96	0.28%	
PVI	33.50	GIẢM	GIẢM		34.64				37.43		
PVS	19.50	TĂNG	GIẢM	20.70	18.60	-5.80%			21.78		
PXS	4.70	GIẢM	GIẢM		5.03				6.02		
QNS	29.70	GIẢM	TĂNG		30.26			33.80	27.80	-12.13%	
REE	38.15	TĂNG	TĂNG	37.15	37.65	2.69%		33.33	33.97	14.48%	
SAB	263.60	GIẢM	TĂNG		270.34			245.00	257.56	7.59%	
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.56	-1.13%		7.40	7.47	6.76%	
SCR	6.51	GIẢM	GIẢM		6.69				7.01		
SHI	8.37	GIẢM	TĂNG	8.39	8.90	6.07%	BÁN	6.99	8.30	19.74%	
SJS	16.30	GIẢM	GIẢM		17.29			-	19.51		
SKG	11.05	GIẢM	GIẢM		11.49				12.13		
SSI	23.00	TĂNG	GIẢM	21.65	21.96	6.24%			23.26		
STB	10.55	TĂNG	GIẢM	10.55	10.28	0.00%			11.09		
TCB	23.35	TĂNG	TĂNG	22.65	22.39	3.09%		22.65	20.77	3.09%	
TCM	22.95	TĂNG	GIẢM	23.00	22.13	-0.22%			25.52		
TDH	10.75	TĂNG	TĂNG	9.40	10.42	14.36%		10.15	9.54	5.91%	
TLH	4.48	GIẢM	GIẢM		4.68				5.06		
TNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.86				20.81		
VCB	82.10	TĂNG	TĂNG	80.00	78.85	2.62%		62.00	74.69	32.42%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	102.70	TĂNG	TĂNG	87.80	99.09	16.97%		68.00	80.70	51.03%	
VGC	19.30	TĂNG	GIẢM	19.25	19.15	0.26%			20.53		
VGT	9.10	TĂNG	GIẢM	8.90	8.56	2.25%			9.82		
VHC	81.40	TĂNG	GIẢM	80.80	76.50	0.74%			87.84		

We Create Fortune

VHM	89.30	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	2.29%		90.20	80.11	-1.00%	
VIB	18.00	TĂNG	TĂNG	18.20	17.25	-1.10%		17.70	16.40	1.69%	
VIC	119.80	GIẢM	TĂNG		122.81			112.00	113.76	6.96%	
VIP	5.02	TĂNG	GIẢM	5.15	4.95	-2.52%			5.48		
VJC	137.70	GIẢM	TĂNG		139.00			124.50	130.27	10.60%	
VND	14.45	TĂNG	GIẢM	14.10	13.95	2.48%			15.06		
VNG	21.55	TĂNG	TĂNG	19.10	21.07	12.83%		20.20	19.28	6.68%	
VNM	129.70	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	4.60%		130.10	128.24	-0.31%	MUA
VPB	22.05	TĂNG	TĂNG	19.10	21.16	15.45%		20.30	19.11	8.62%	
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.20	41.14	0.71%		41.30	39.30	2.91%	
VRC	15.85	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	3.59%			16.26		
VRE	33.10	GIẢM	GIẢM		34.04			35.00	33.61	-3.98%	BÁN
VSC	27.50	GIẢM	GIẢM		28.74				31.41		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.40	GIẢM	GIẢM		24.15				23.85		
BID	39.40	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	20.67%		33.40	36.62	17.96%	
BSR	9.60	TĂNG	GIẢM	10.10	9.14	-4.95%			10.51		
BVH	74.80	TĂNG	GIẢM	74.80	74.73	0.00%			80.41		
CTG	21.15	TĂNG	GIẢM	20.85	20.59	1.44%			21.90		
EIB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.23				18.06		
FPT	57.70	TĂNG	TĂNG	45.20	55.64	27.65%		41.00	52.65	40.74%	
GAS	106.30	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	1.05%			109.55		
HDB	27.70	TĂNG	GIẢM	26.30	25.84	5.32%			27.71		
HNG	15.15	GIẢM	GIẢM		16.46				18.52		
HPG	21.95	GIẢM	GIẢM		22.80				23.96		
HVN	33.60	GIẢM	GIẢM		34.24				37.60		
KDH	25.50	TĂNG	TĂNG	22.90	24.97	11.35%		24.00	23.00	6.25%	
MBB	22.80	TĂNG	TĂNG	22.20	21.96	2.70%		21.27	20.13	7.19%	
MSN	78.50	TĂNG	GIẢM	78.00	77.61	0.64%			81.93		
MWG	126.10	TĂNG	TĂNG	122.40	121.67	3.02%		88.70	113.67	42.16%	
NVL	63.80	TĂNG	TĂNG	64.00	61.40	-0.31%		63.00	62.33	1.27%	MUA
OIL	11.10	GIẢM	GIẢM		11.50				12.17		
PLX	60.50	GIẢM	TĂNG		61.98			59.97	59.59	0.88%	
PNJ	80.40	GIẢM	TĂNG	82.70	80.55	-2.60%	BÁN	77.88	78.69	3.23%	

We Create Fortune

POW	12.90	TĂNG	GIẢM	12.90	12.78	0.00%	MUA		14.03		
PVS	19.50	TĂNG	GIẢM	20.70	18.60	-5.80%			21.78		
QNS	29.70	GIẢM	TĂNG		30.26			33.80	27.80	-12.13%	
REE	38.15	TĂNG	TĂNG	37.15	37.65	2.69%		33.33	33.97	14.48%	
ROS	26.40	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-4.00%			29.25		
SSI	23.00	TĂNG	GIẢM	21.65	21.96	6.24%			23.26		
STB	10.55	TĂNG	GIẢM	10.55	10.28	0.00%			11.09		
TCB	23.35	TĂNG	TĂNG	22.65	22.39	3.09%		22.65	20.77	3.09%	
TPB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.57	-1.32%			N/A		
VCB	82.10	TĂNG	TĂNG	80.00	78.85	2.62%		62.00	74.69	32.42%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-2.22%		18.44	24.08	43.16%	
VEA	54.90	TĂNG	GIẢM	55.20	53.83	-0.54%			N/A		
VGI	33.10	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A		
VHM	89.30	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	2.29%		90.20	80.11	-1.00%	
VIB	18.00	TĂNG	TĂNG	18.20	17.25	-1.10%		17.70	16.40	1.69%	
VIC	119.80	GIẢM	TĂNG		122.81			112.00	113.76	6.96%	
VJC	137.70	GIẢM	TĂNG		139.00			124.50	130.27	10.60%	
VNM	129.70	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	4.60%		130.10	128.24	-0.31%	MUA
VPB	22.05	TĂNG	TĂNG	19.10	21.16	15.45%		20.30	19.11	8.62%	
VRE	33.10	GIẢM	GIẢM		34.04			34.00	33.61	-1.15%	BÁN

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.35	GIẢM	GIẢM		15.93				17.71		
ANV	26.05	TĂNG	GIẢM	25.90	25.15	0.58%			27.58		
ASM	7.48	TĂNG	TĂNG	6.30	7.08	18.73%		7.61	5.80	-1.71%	
BMP	51.20	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	-1.16%		48.30	45.90	6.00%	
BWE	26.40	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-0.94%		19.44	25.45	35.80%	
C4G	6.80	GIẢM	GIẢM		7.32				8.51		
CEO	10.00	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-2.91%			11.11		
CII	22.00	TĂNG	GIẢM	21.40	20.30	2.80%			22.49		
CRE	24.80	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-2.36%			26.06		
CTI	24.50	TĂNG	GIẢM	24.00	23.03	2.08%			24.64		
CTR	46.80	TĂNG	#N/A	46.50	40.05	0.65%		-	#N/A		
DCM	7.48	GIẢM	TĂNG	7.57	7.49	-1.08%	BÁN	8.54	7.15	-12.41%	
DHC	33.60	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	1.82%			35.33		

We Create Fortune

DIG	14.50	TĂNG	TĂNG	14.25	13.71	1.75%		13.90	12.65	4.32%	
DPM	13.35	TĂNG	GIẢM	13.60	13.11	-1.84%			14.62		
DRC	23.40	TĂNG	TĂNG	22.80	22.79	2.63%		21.60	20.67	8.33%	
DXG	17.45	TĂNG	TĂNG	16.15	16.31	8.05%		15.50	14.48	12.58%	
E1VFN30	15.46	TĂNG	TĂNG	14.62	15.04	5.75%		15.26	14.27	1.31%	
FCN	13.10	TĂNG	GIẢM	12.65	11.84	3.56%			13.36		
FLC	3.62	GIẢM	GIẢM		3.74				4.03		
FTM	3.18	GIẢM	GIẢM		3.63				8.42		
GEG	27.40	GIẢM	TĂNG		28.61			12.90	24.99	112.40%	
GEX	22.65	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	2.03%		20.20	20.77	12.13%	
GMD	27.40	TĂNG	TĂNG	27.95	27.01	-1.97%		28.50	26.02	-3.86%	
GTN	19.00	GIẢM	TĂNG		19.96			15.00	17.31	26.67%	
GVR	13.70	GIẢM	#N/A		14.42			-	#N/A		
HAG	4.49	GIẢM	GIẢM		4.67				5.13		
HBC	14.65	TĂNG	GIẢM	13.70	13.91	6.93%			15.19		
HCM	24.30	TĂNG	TĂNG	22.15	23.34	9.71%		23.40	20.04	3.85%	
HDG	35.00	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-0.85%	
HPX	26.15	GIẢM	#N/A		27.01			-	#N/A		
HSG	6.70	GIẢM	GIẢM		6.77				7.44		
HT1	15.10	GIẢM	GIẢM		15.77				16.70		
IBC	20.20	GIẢM	TĂNG		20.57			24.90	20.15	-18.88%	BÁN
IDI	7.15	TĂNG	TĂNG	6.34	7.10	12.78%		7.53	5.67	-5.05%	
IJC	14.70	TĂNG	TĂNG	15.70	14.47	-6.37%		13.10	13.12	12.21%	
ITA	3.25	TĂNG	TĂNG	3.29	3.07	-1.22%		3.20	2.96	1.56%	
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-2.28%	
KSB	21.10	GIẢM	GIẢM		22.62			23.90	21.11	-11.66%	
LDG	10.80	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	32.03%		9.89	8.90	9.20%	
LPB	7.50	GIẢM	GIẢM		7.76				8.25		
MBS	15.20	TĂNG	TĂNG	15.70	14.85	-3.18%		16.00	14.25	-5.00%	
MPC	25.90	GIẢM	GIẢM		27.29				33.18		
NBB	20.40	TĂNG	GIẢM	20.85	19.83	-2.16%			22.02		
NKG	5.58	GIẢM	GIẢM		5.91				6.54		
NLG	27.80	GIẢM	TĂNG		28.58			28.70	26.73	-3.14%	
NT2	24.00	GIẢM	GIẢM		24.64				26.28		
NTC	165.30	GIẢM	GIẢM		168.71				192.49		
NTL	22.40	GIẢM	GIẢM	23.70	22.65	-4.44%	BÁN		26.18		
NVB	8.40	TĂNG	TĂNG	7.60	7.87	10.53%		8.50	8.10	-1.18%	MUA
OGC	3.84	GIẢM	GIẢM	4.04	3.87	-4.17%	BÁN		4.31		

We Create Fortune

PC1	20.15	GIẢM	TĂNG		21.49			19.30	18.48	4.40%	
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		26.57			23.60	25.01	10.62%	
PHR	61.00	TĂNG	GIẢM	60.40	55.03	0.99%			65.37		
PPC	25.60	TĂNG	GIẢM	26.50	25.18	-3.40%			28.66		
PTB	69.70	TĂNG	TĂNG	69.70	69.48	0.00%	MUA	60.78	64.57	14.68%	
PVD	18.15	TĂNG	TĂNG	18.50	17.30	-1.89%		18.10	15.96	0.28%	
PVI	33.50	GIẢM	GIẢM		34.64				37.43		
PVT	17.35	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-4.67%		18.30	16.28	-5.19%	
QCG	4.53	GIẢM	GIẢM		4.79				5.28		
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.56	-1.13%		7.40	7.47	6.76%	
SBT	17.85	TĂNG	TĂNG	16.50	17.42	8.18%		17.50	16.44	2.00%	
SCR	6.51	GIẢM	GIẢM		6.69				7.01		
SHB	6.60	TĂNG	GIẢM	6.60	6.31	0.00%			6.86		
SHS	8.40	TĂNG	TĂNG	7.40	7.75	13.51%		8.40	8.12	0.00%	MUA
SJS	16.30	GIẢM	GIẢM		17.29				19.51		
STK	19.00	GIẢM	GIẢM		21.23				24.27		
SZC	18.30	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	24.15	TĂNG	TĂNG	22.05	22.96	9.52%		22.50	21.23	7.33%	
TCM	22.95	TĂNG	GIẢM	23.00	22.13	-0.22%			25.52		
TNG	18.20	GIẢM	GIẢM		18.86				20.81		
TTB	23.40	GIẢM	TĂNG		23.76			24.50	22.71	-4.49%	
VCI	34.25	TĂNG	TĂNG	34.50	33.85	-0.72%		36.00	30.78	-4.86%	
VGT	9.10	TĂNG	GIẢM	8.90	8.56	2.25%			9.82		
VHC	81.40	TĂNG	GIẢM	80.80	76.50	0.74%			87.84		
VND	14.45	TĂNG	GIẢM	14.10	13.95	2.48%			15.06		
VNG	21.55	TĂNG	TĂNG	19.10	21.07	12.83%		20.20	19.28	6.68%	
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.20	41.14	0.71%		41.30	39.30	2.91%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.00	GIẢM	#N/A		9.84			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.55	TĂNG	TĂNG	4.55	4.55	0.00%	MUA	3.99	4.34	14.04%	
AMD	1.52	GIẢM	GIẢM		1.58				1.79		
APG	8.82	TĂNG	TĂNG	9.19	8.81	-4.03%		9.90	7.90	-10.91%	
ART	1.90	TĂNG	GIẢM	2.00	1.76	-5.00%			2.25		
BCC	7.40	GIẢM	GIẢM		7.86				8.63		

We Create Fortune

BCG	8.80	TĂNG	TĂNG	5.82	8.01	51.20%		6.39	7.06	37.72%	
C69	30.60	TĂNG	TĂNG	18.30	25.40	67.21%		5.30	21.41	477.36%	
CCL	10.00	TĂNG	TĂNG	6.38	9.58	56.74%		3.46	8.57	189.02%	
CRC	14.15	GIẢM	GIẢM		16.59			18.90	15.04	-20.40%	
CVT	22.60	TĂNG	TĂNG	21.25	21.16	6.35%		20.35	18.94	11.06%	
DAG	6.58	GIẢM	TĂNG		6.86			7.09	6.22	-7.19%	
DAH	9.83	GIẢM	GIẢM		10.48				12.12		
DGW	24.85	TĂNG	TĂNG	24.60	24.15	1.02%		23.50	21.79	5.74%	
DLG	1.53	TĂNG	GIẢM	1.61	1.52	-4.97%			1.65		
DRH	7.02	GIẢM	GIẢM		7.69				7.76		
DTD	15.70	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	21.71%	
EVG	2.60	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-7.14%			2.99		
FIT	3.42	TĂNG	TĂNG	3.59	3.34	-4.74%		3.64	3.03	-6.04%	
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.67%			15.54		
HAH	14.90	GIẢM	TĂNG		14.97			13.00	13.89	14.62%	
HAI	1.63	GIẢM	GIẢM		1.67				1.86		
HAP	3.38	GIẢM	TĂNG		3.42			3.67	3.25	-7.90%	
HAR	3.69	TĂNG	GIẢM	3.56	3.57	3.65%			3.88		
HCD	3.41	TĂNG	GIẢM	3.56	3.33	-4.21%			3.95		
HDA	10.90	TĂNG	GIẢM	11.20	10.66	-2.68%			12.07		
HDC	21.10	TĂNG	TĂNG	22.15	20.50	-4.74%		15.25	18.89	38.36%	
HHP	11.50	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	3.10	TĂNG	GIẢM	3.04	3.02	1.97%			3.20		
HII	11.80	TĂNG	GIẢM	11.60	11.12	1.72%			12.29		
HQC	1.16	GIẢM	GIẢM		1.25				1.34		
HSL	8.00	GIẢM	TĂNG		8.68			9.84	7.71	-18.70%	
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	-4.17%			2.71		
HVG	2.80	GIẢM	GIẢM		3.05				3.75		
HVH	17.75	GIẢM	#N/A		18.65				#N/A		
JVC	3.55	TĂNG	TĂNG	2.76	3.03	28.62%		3.10	2.68	14.52%	
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.50	GIẢM	GIẢM		2.62				2.94		
LCG	9.80	TĂNG	GIẢM	9.60	9.35	2.08%			10.47		
LGL	10.15	GIẢM	TĂNG		11.15			7.11	9.49	42.69%	
LHG	16.50	GIẢM	GIẢM		17.25				19.15		
LMH	15.70	GIẢM	#N/A		16.29			-	#N/A		
MST	3.50	TĂNG	TĂNG	2.80	3.03	25.00%		3.40	3.16	2.94%	MUA
NDN	17.20	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	31.25%	
PHC	13.30	TĂNG	GIẢM	13.30	13.29	0.00%	MUA		13.46		



We Create Fortune

PVB	19.60	GIẢM	TĂNG		20.57			20.10	18.62	-2.49%	
PVC	7.20	TĂNG	TĂNG	7.30	6.88	-1.37%		7.10	6.67	1.41%	
PXL	5.00	GIẢM	GIẢM		5.26				6.65		
PXS	4.70	GIẢM	GIẢM		5.03				6.02		
QBS	2.98	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.05	GIẢM	GIẢM		7.37				9.13		
SHI	8.37	GIẢM	TĂNG	8.39	8.90	6.07%	BÁN	6.23	8.30	34.29%	
SJF	2.58	TĂNG	GIẢM	2.72	2.52	-5.15%			3.30		
SKG	11.05	GIẢM	GIẢM		11.49				12.13		
TDH	10.75	TĂNG	TĂNG	9.40	10.42	14.36%		10.15	9.54	5.91%	
TIG	3.90	TĂNG	TĂNG	3.40	3.58	14.71%		3.20	3.03	21.88%	
TLD	4.50	GIẢM	GIẢM		4.99				7.06		
TLH	4.48	GIẢM	GIẢM		4.68				5.06		
TNI	10.30	TĂNG	GIẢM	10.30	10.29	0.00%	MUA		11.25		
TTF	2.84	GIẢM	GIẢM	3.00	2.84	-5.26%	BÁN		3.40		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		3.09				3.39		
TVB	16.30	GIẢM	GIẢM		17.03				18.55		
TVC	16.60	TĂNG	TĂNG	16.80	16.03	-1.19%		14.30	14.38	16.08%	
VC3	23.20	TĂNG	TĂNG	23.20	22.93	0.00%		22.00	21.61	5.45%	
VCR	20.00	GIẢM	GIẢM		21.57				25.98		
VNE	3.41	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	1.79%			3.70		
VPG	22.80	TĂNG	TĂNG	21.40	22.06	6.54%		20.46	20.11	11.46%	
VRC	15.85	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	2.92%			16.26		
YBM	6.92	GIẢM	GIẢM	8.56	7.90	-7.67%	BÁN		11.71		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	996.56	-0.13%
VN30	922.89	-0.21%
VN Mid	983.22	0.09%
VN Small	801.07	-0.04%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	105.05	0.27%
HN30	191.08	-0.54%
VNX AllSh	887.89	-0.15%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.78	-0.28%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	355.72	
Bán	431.22	
GT ròng	-75.5	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	4.09	
Bán	4.03	
GT ròng	0.06	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	40.47	
Bán	13.64	
GT ròng	26.82	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
LDG	700	6.93%
DVP	2100	5.26%
HAH	650	4.56%
HDB	1050	3.94%
D2D	2500	3.70%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HHC	10100	9.97%
TAR	1200	4.40%
DP3	1400	2.18%
VCR	400	2.04%
ACB	200	0.86%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VGI	1900	6.09%
OIL	400	3.74%
BSR	300	3.23%
NTC	4600	2.86%
NTC	4600	2.86%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SHI	-630	-7.00%
STK	-900	-4.52%
HQC	-50	-4.13%
PC1	-750	-3.59%
NTL	-700	-3.03%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
L14	-2800	-4.71%
HUT	-100	-4.17%
VCS	-2900	-2.75%
MBS	-300	-1.94%
TNG	-300	-1.62%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	-4200	-9.27%
HTM	-1100	-6.83%
SIP	-3100	-3.25%
VEA	-1700	-3.00%
C4G	-200	-2.86%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	400,843	
VCB	307,466	
VHM	299,112	
VNM	226,553	
GAS	200,965	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	37,615	
VCS	16,558	
VCG	11,661	
PVS	9,368	
SHB	7,941	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	168,711	
VGI	94,912	
VEA	75,275	
GVR	54,312	
MCH	52,166	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	18,601,400	20,430,770
MBB	6,427,610	4,623,881
LDG	5,164,220	2,097,564
HBC	4,726,550	2,114,004
HPG	4,419,680	5,086,579

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	2,659,011	4,603,545
ACB	2,304,045	2,310,458
PVS	1,442,935	2,332,005
VC3	1,056,200	356,886
CEO	985,034	1,253,752

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	4,429,925	1,781,984
VIB	905,936	747,407
VGI	823,613	490,958
QNS	709,117	771,389
GVR	614,342	662,715

Nguồn: Bloomberg & YSVN

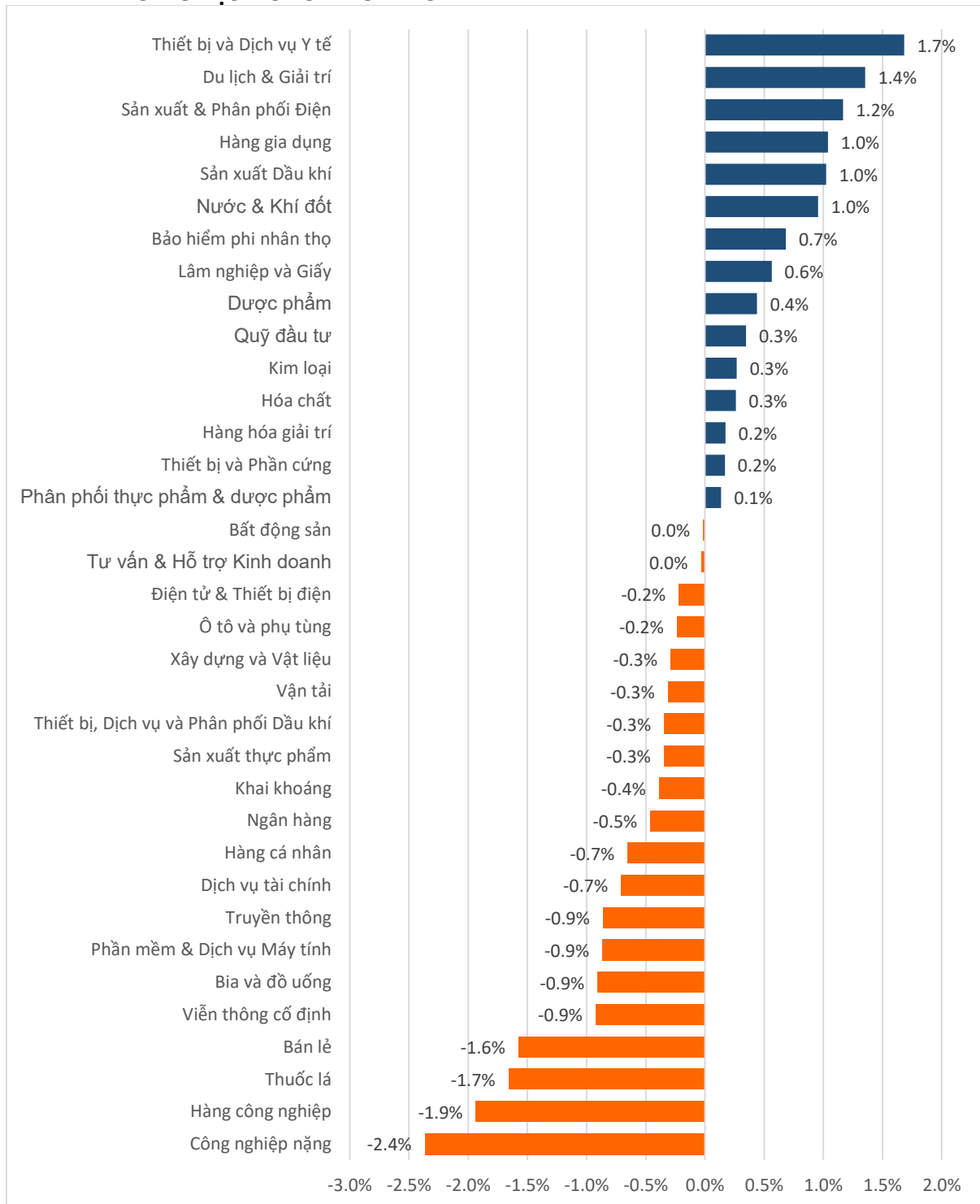
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



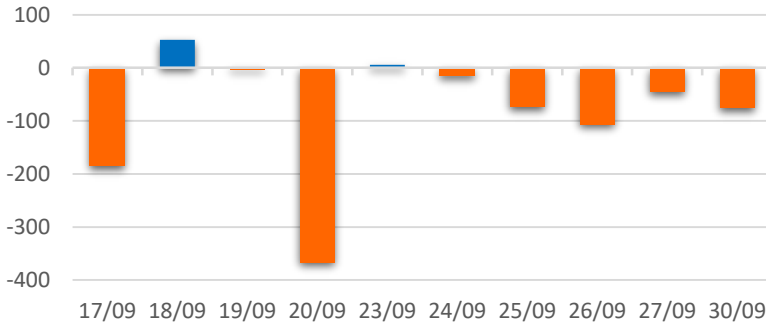
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

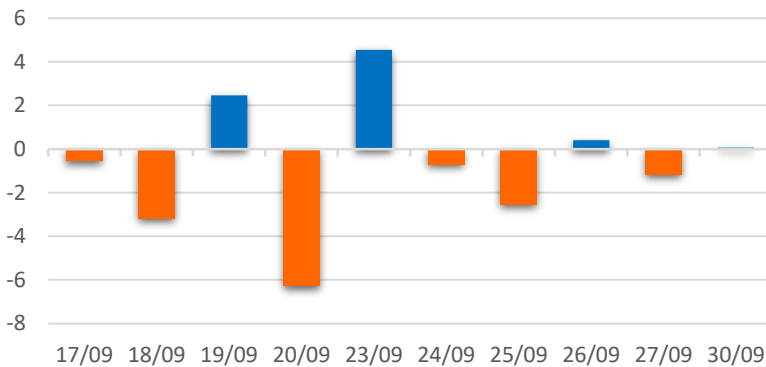
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	16,828	VRE	34,898
HBC	16,318	MSN	23,147
GAS	7,550	VHM	22,627
CII	7,539	VCB	8,886
VIC	5,996	POW	8,576

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

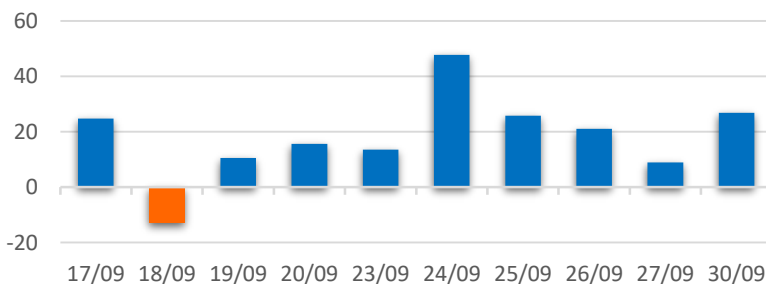
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHS	818	PVS	1,301
MBS	806	VCS	825
TIG	373	INN	243
NTP	338	SD9	168
SED	297	CEO	167

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	17,129	VEA	1,799
MCH	3,067	CTR	401
OIL	2,825	PWA	112
BSR	2,521	VOC	42
ACV	1,488	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



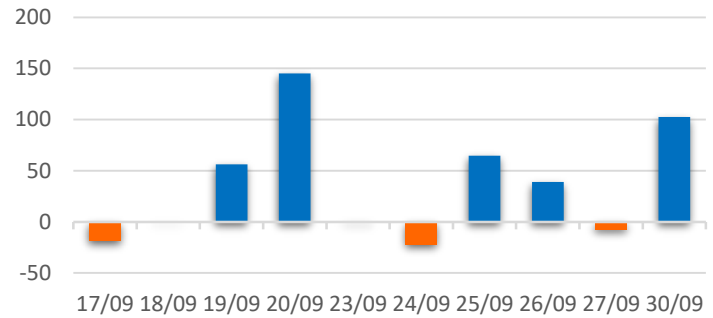
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

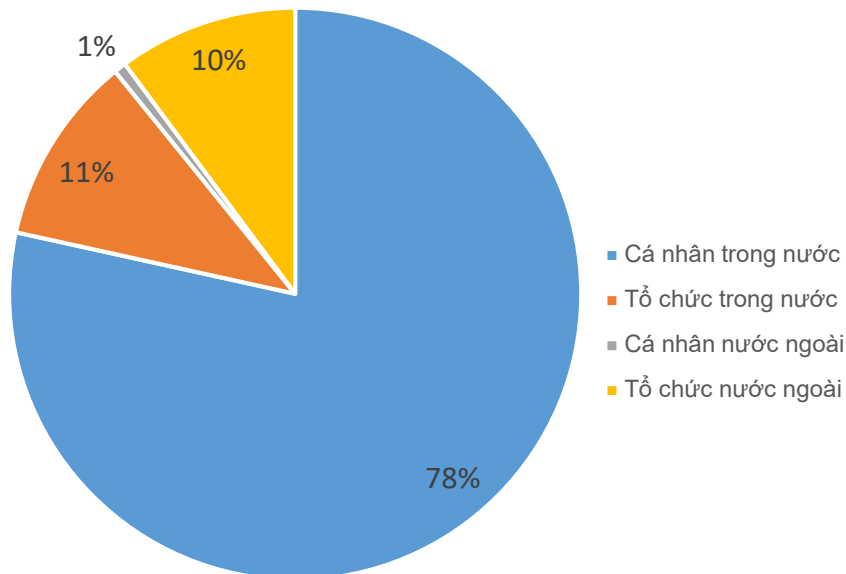
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	12,734	HPG	15,609
IJC	11,187	MBB	10,414
TCB	10,379	DBD	8,011
HPG	9,951	MWG	5,588
MWG	8,988	MSN	2,253

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

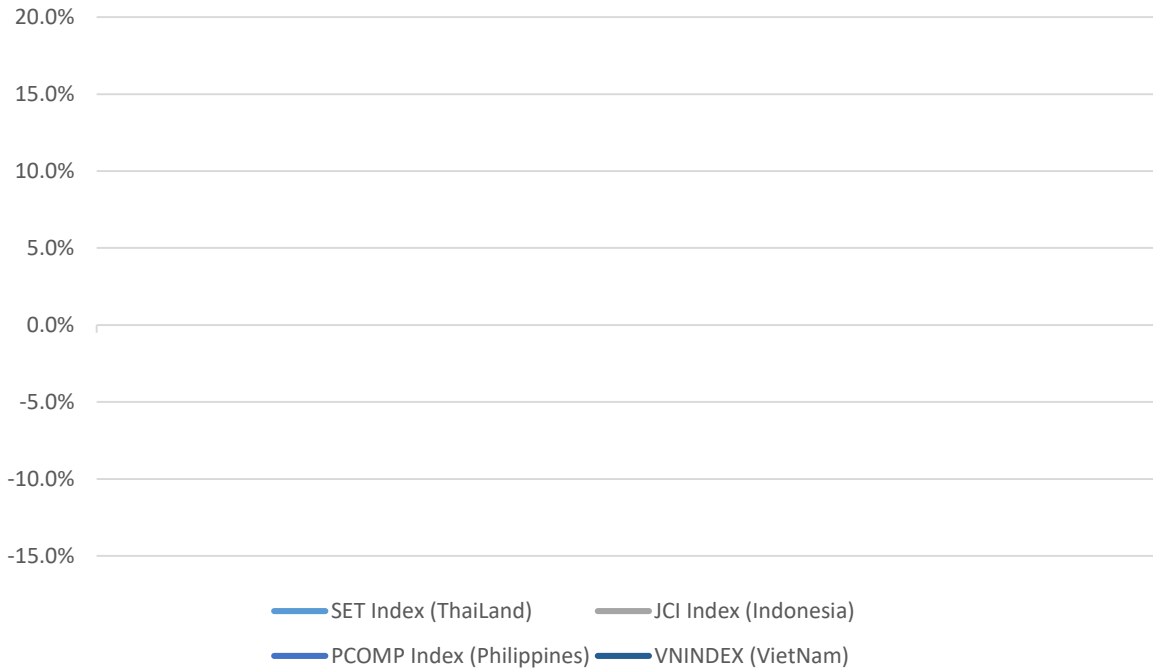


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

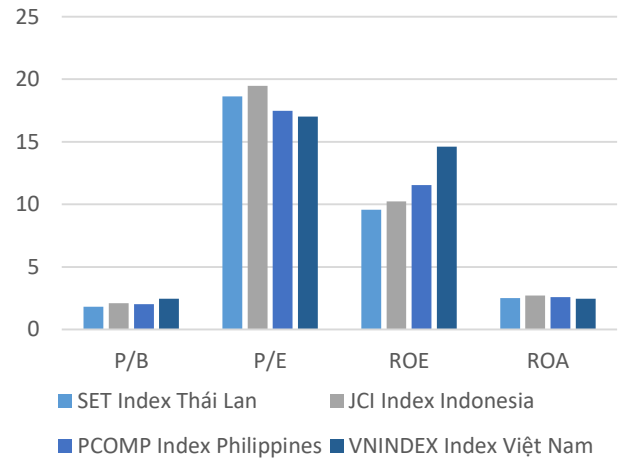
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.6x	19.5x	17.5x	17.0x
ROE	%	9.57	10.22	11.54	14.60
ROA	%	2.51	2.70	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	553.63	503.51	189.05	145.48
GTGD	Triệu USD	1.37	0.38	0.07	0.15
LS cổ tức	%	3.13	2.49	1.68	1.95

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

**Đặng Phi Phôn**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

**Phù Vĩnh Qué**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh  
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written